

CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI – VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2017

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		661.506.112.108	550.384.134.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		103.441.970.529	29.876.074.168
1. Tiền	111	VI.1	8.441.970.529	29.876.074.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		376.710.845.548	263.019.525.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	353.108.148.675	248.966.435.746
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		4.614.707.042	348.422.291
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		24.898.812.120	20.313.091.344
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.615.064.835	885.508.461
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.525.887.124)	(7.493.932.384)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140		180.483.219.273	251.911.881.831
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	180.483.219.273	251.911.881.831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		870.076.758	5.576.652.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	801.072.955	388.356.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.899.636	5.188.296.724
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.104.167	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		25.092.784.324	26.073.840.501
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.828.716.745	2.828.500.359
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.325.926.517	2.325.926.517

6. Phải thu dài hạn khác	216		502.790.228	502.573.842
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.529.972.783	2.019.436.432
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.9	1.481.151.994	2.019.436.432
- Nguyên giá	222		7.795.101.025	7.795.101.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.313.949.031)	(5.775.664.593)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	48.820.789	-
- Nguyên giá	228		607.050.000	554.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(558.229.211)	(554.050.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	263.636.363	136.363.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		263.636.363	136.363.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.470.458.433	21.089.540.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	20.470.458.433	21.089.540.074
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		686.598.896.432	576.457.974.872
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		645.504.701.533	531.082.168.081
I. Nợ ngắn hạn	310		644.258.993.861	529.836.460.409
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	326.604.744.030	184.631.190.938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.734.978.981	161.741.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	864.635.576	1.585.237.077
4. Phải trả người lao động	314		5.029.596.714	6.808.859.209
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.681.460.091	879.277.479
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.025.065.592	686.755.348
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	281.077.730.038	314.875.786.678
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	18.358.055.987	14.763.411.794
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.882.726.852	5.444.200.405
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.245.707.672	1.245.707.672

sk



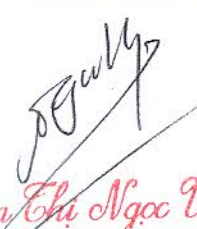
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1.245.707.672	1.245.707.672
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		41.094.194.899	45.375.806.791
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	41.094.194.899	45.375.806.791
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		15.883.737.620	17.121.821.089
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		15.883.737.620	17.121.821.089
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.214.068.533	18.275.967.680
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.996.388.746	9.978.018.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		17.603.445	11.211.051
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		4.978.785.301	9.966.806.971
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		686.598.896.432	576.457.974.872

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập


Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc




Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	Vii.1	364 385 049 011	285 262 780 561	884 536 971 150	731 368 950 720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		364 385 049 011	285 262 780 561	884 536 971 150	731 368 950 720
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	321 779 960 350	227 246 228 875	745 468 912 008	597 297 103 782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42 605 088 661	58 016 551 686	139 068 059 142	134 071 846 938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	573 030 736	426 202 910	1 419 580 610	1 453 290 891
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4 990 160 882	3 029 712 656	13 621 493 032	11 254 250 071
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 953 908 842	3 029 712 656	13 465 149 769	11 237 279 563
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	32 972 422 059	44 938 360 494	102 286 870 743	97 223 191 384
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2 561 046 645	7 095 582 149	17 521 216 137	22 501 108 894
kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.654.489.811	3.379.099.297	7.058.059.840	4.546.587.480
11. Thu nhập khác	31	VII.6		40 984 074	35 090 720	863 497 694
12. Chi phí khác	32	VII.7		60 000 943	487 059 461	87 350 645
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		0	-19.016.869	(451.968.741)	776.147.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.654.489.811	3.360.082.428	6.606.091.099	5.322.734.529
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	732 250 942	699 411 653	1 627 305 798	1.129.734.505
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1 922 238 869	2 660 670 775	4 978 785 301	4 193 000 024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu


Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc




Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý III/2017	Quý III/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		6.606.091.099	5.322.734.529
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT	02		542.463.649	653.105.957
- Các khoản dự phòng	03		3.626.598.933	374.448.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.419.580.610)	(1.453.290.891)
- Chi phí lãi vay	06		13.465.149.769	11.237.279.563
- Các điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		22.820.722.840	16.134.277.158
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(107.812.026.353)	149.478.671.125
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		71.428.662.558	(90.069.091.576)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		141.973.553.092	67.492.796.166
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		206.364.876	(2.505.137.549)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.875.559.602)	(11.472.760.804)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.319.863.560)	(1.362.879.870)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		326.806.760	31.307.834.242
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.368.852.662)	(7.352.058.688)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		111.379.807.949	151.651.650.204
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.210.528.138)	(1.977.858.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	359.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

2/

✓


6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.419.580.610	1.453.290.891
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(790.947.528)	(165.476.381)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		506.150.749.344	343.748.993.987
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(539.948.805.984)	(472.608.839.887)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.224.907.420)	(3.411.523.230)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(37.022.964.060)	(132.271.369.130)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		73.565.896.361	19.214.804.693
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		29.876.074.168	10.441.287.563
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70		103.441.970.529	29.656.092.256

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập


Trinh Đặng Thuận

Kế toán trưởng


Trần Chi Ngọc Uyên

Giám đốc




Nguyễn Đoàn Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh: Du lịch lữ hành, khách sạn, XNK vật tư thiết bị, hoạt động dịch vụ
 3. Ngành nghề kinh doanh: Du lịch lữ hành, khách sạn, XNK vật tư thiết bị, hoạt động dịch vụ
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Chi nhánh Quảng Ninh
+ Chi nhánh Vân Long
+ Chi nhánh Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003, Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005. Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005, Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng.

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt	280.582.444		1.083.120.046	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.161.388.085		28.792.954.122	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	95.000.000.000			
Cộng	103.441.970.529		29.876.074.168	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị Dự hợp lý phòng	Giá gốc	Giá trị Dự hợp lý phòng
a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

ah
✓

b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	353.108.148.675	248.966.435.746
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty Chalieco - Văn phòng điều hành tại Đắk nông	15.484.180.640	25.484.180.640
+ Công ty Than Khe Chàm		46.042.400.000
+ Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	92.773.426.892	46.571.618.792
+ Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng — Vinacomin	79.180.402.402	46.996.408.587
+ Công ty TNHH MTV Nhôm Đắk Nông	47.104.492.520	
+ Công ty CP Than Núi Béo	615.450.000	29.127.581.750
+ Công ty Than Cao Sơn	11.884.994.125	
+ Công ty TNHH MTV Khe Sim	11.662.627.350	
+ Công ty Than Hòn Gai - TKV	7.238.036.400	
+ Công ty Than Nam Mẫu - TKV	28.643.340.000	
+ Công ty CP Than Đèo Nai	12.379.686.100	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46.141.512.246	54.744.245.977
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				

✓

✓

- Phải thu khác. b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)	1.615.064.835	429.045.534	885.508.461	429.045.534
Cộng	1.615.064.835	429.045.534	885.508.461	429.045.534

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền; b) Hàng tồn kho; c) TSCĐ; d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; + Công ty CP Bình Nguyên + Doanh nghiệp Tư Nhân Lĩnh Đức + Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hoá - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận 規 劃 自 晉 閱 형 式 自 晉 閱 KHẢ HỮU NHẬN THU HỒI nợ phải thu quá hạn.	14.558.819.234	14.129.773.700		14.558.819.234	14.129.773.700	
	387.428.000			387.428.000		
	41.617.534			41.617.534		
	159.773.700	159.773.700		159.773.700	159.773.700	
Cộng						

h

✓

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	91.826.428.785		103.508.720.659	
- Nguyên liệu, vật liệu;	380.024.782		598.954.610	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.653.212.414		338.981.564	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	82.463.758.757		96.305.209.908	
- Hàng gửi bán;	4.159.794.535		51.160.015.090	
Cộng	180.483.219.273		251.911.881.831	
<p>- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;</p> <p>- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;</p> <p>- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</p>				

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Chi phí thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, phương án kiến trúc khách sạn Vân Long	136.363.636		136.363.636	
- Chi phí lập dự toán ... dự án kho vật tư, xưởng vá lốp	127.272.727			
- Mua sắm;				
- XDCB;	263.636.363		136.363.636	
- Sửa chữa.	
Cộng	263.636.363		136.363.636	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSC Đ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.168.360.034	462.488.610	4.426.740.716	737.511.665		7.795.101.025
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						

- Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.168.360.034	462.488.610	4.426.740.716	737.511.665		7.795.101.025
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.955.244.638	261.416.819	2.903.271.041	655.732.095		5.775.664.593
- Khấu hao trong năm	197.021.637	38.249.163	282.513.636	20.500.002		538.284.438
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.152.266.275	299.665.982	3.185.784.677	676.232.097		6.313.949.031
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	213.115.396	201.071.791	1.523.469.675	81.779.570		2.019.436.432
- Tại ngày cuối năm	16.093.759	162.822.628	1.240.956.039	61.279.568		1.481.151.994

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				554.050.000		554.050.000
- Mua trong năm				53.000.000		53.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				607.050.000		607.050.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				554.050.000		554.050.000
- Khấu hao trong năm				4.179.211		4.179.211
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				558.229.211		558.229.211
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 554.050.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

sh

✓

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

dw

✓

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	801.072.955	388.356.190
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	801.072.955	388.356.190
+ Chi phí SCTXTSCĐ		
+ Chi phí bảo hiểm xe ô tô	16.001.761	43.093.011
+ Các khoản chi khác	785.071.194	345.263.179
b) Dài hạn	20.470.458.433	21.089.540.074
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	20.470.458.433	21.089.540.074
+ Chi phí mua trụ sở công ty	20.317.039.979	20.715.413.315
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ		
+ Chi phí mua công cụ dụng cụ	153.418.454	374.126.759
Cộng	21.271.531.388	21.477.896.264

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
+ Các Ngân hàng	279.831.214.360	279.831.214.360	506.150.749.344	538.702.870.512	312.383.335.528	312.383.335.528
+ Tập đoàn TKV	1.246.515.678	1.246.515.678		1.245.935.472	2.492.451.150	2.492.451.150
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.245.707.672	1.245.707.672			1.245.707.672	1.245.707.672
Cộng	282.323.437.710	282.323.437.710	506.150.749.344	539.948.805.984	316.121.494.350	316.121.494.350

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm						

16. Trái phiếu phát hành

16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối năm			Cuối năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.
Cộng			
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng			

16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

h

u

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
+ Thuế GTGT hàng nội địa		5.137.539.347	5.137.539.347	
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		58.949.652.537	58.949.652.537	
+ Thuế nhập khẩu		29.370.383.255	29.370.383.255	
+ Thuế TNDN	1.428.925.296	1.678.244.062	2.319.863.560	787.305.798
+ Thuế thu nhập cá nhân	156.311.781	348.027.791	427.009.794	77.329.778
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
+ Thuế Môn bài		3.000.000	3.000.000	
+ Thuế, phí khác		165.815.575	165.815.575	
+ Các khoản khác		186.291.275	186.291.275	
Cộng	1.585.237.077	55.472.234.550	52.526.194.857	4.531.276.770
b) Phải thu				
- Thuế NK và GTGT hàng NK				4.104.167
Cộng				

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
- Các khoản trích trước khác;	1.681.460.091	879.277.479
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	1.681.460.091	879.277.479

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	(892.891)	28.464.101
- Bảo hiểm xã hội;	(24.152.459)	
- Bảo hiểm y tế;	193.694	
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;	351.320.580	

Handwritten marks/signatures

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	351.320.580	76.149.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	698.596.668	582.141.647
Cộng	1.025.065.592	686.755.348
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.
Cộng
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	16.078.358.325	14.763.411.794
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác	2.279.697.662	
Cộng	18.358.055.987	14.763.411.794
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế

chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	17.121.821.089						28.253.985.702		45.375.806.791
- Tăng vốn trong năm nay	792.171.942								792.171.942
- Lãi trong năm nay							4.978.785.301		4.978.785.301
- Tăng khác									
- Giảm vốn	2.030.255.411								2.030.255.411

sh

✓

trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác								8.022.313.724	8.022.313.724
Số dư cuối năm nay	15.883.737.620							25.210.457.279	41.094.194.899

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20.214.068.533	18.275.967.680
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

sk

✓

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).
25. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)
26. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
- Tiền ngoại tệ tại ngày 31/3/2017		
1. 51.926,74 USD		1.182.371.533 VNĐ
2. 250 Euro		6.507.682 VNĐ
3. 33.000 JPY		6.735.630 VNĐ

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VN đồng</i>	
	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	884.536.971.150	731.368.950.720
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	884.536.971.150	731.368.950.720
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;




	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ:	745.468.912.008	597.297.103.782
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ;		
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, CF nhượng bán, T.lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	745.468.912.008	597.297.103.782
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	708.138.942	135.594.833
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	711.441.668	1.317.696.058
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1.419.580.610	1.453.290.891
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	13.465.149.769	11.237.279.563
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	156.343.263	16.970.508
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	13.621.493.032	11.254.250.071

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

9 tháng năm
20179 tháng năm
2016

35.090.720

359.090.910

35.090.720

504.406.784

863.497.694**Cộng****7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí T.lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt; truy thu thuế
- Các khoản khác.

9 tháng năm
20179 tháng năm
2016

487.059.456

81.733.580

5

5.617.065

487.059.461**87 350 645****Cộng**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.521.216.137	22.501.108.894
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Tiền lương bộ phận QL	6.928.604.702	8.500.611.525
- Các khoản chi phí QLDN khác.	10.592.611.435	14.000.497.369
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	102.286.870.743	97.223.191.384
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Tiền lương bộ phận kinh doanh	6.425.726.589	6.149.611.939
+ Vận chuyển hàng thương mại đi bán	88.342.359.342	77.154.727.930
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	7.518.784.812	13.918.851.515
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.002.716.290	732.975.967
- Chi phí nhân công;	14.498.483.442	15.602.523.366
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	542.463.649	653.105.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	89.891.652.836	85.636.564.812
- Chi phí khác bằng tiền.	27.981.323.156	28.440.730.892
Cộng	133.916.639.373	131.065.900.994

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.627.305.798	1.129.734.505
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.627.305.798	1.129.734.505
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ...
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

✓

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 30 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trịnh Đăng Thuận


Trần Thị Ngọc Uyên


Nguyễn Đoàn Trang